

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	14,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-9.4%	-3.3%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.97
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

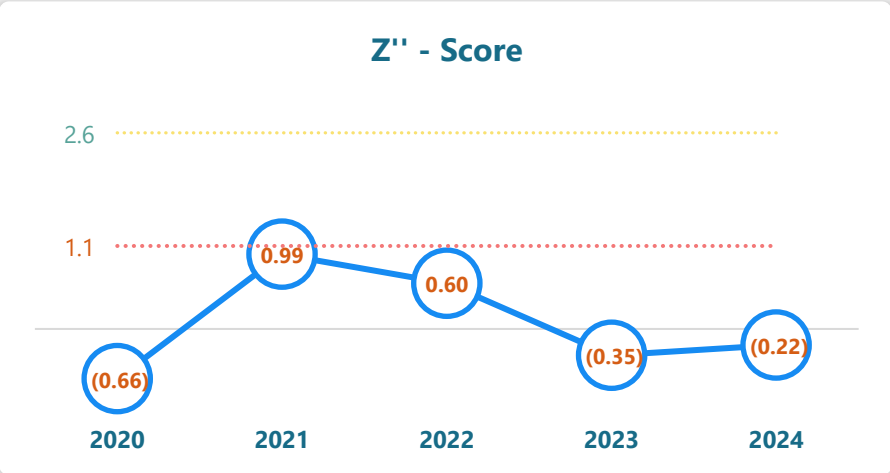
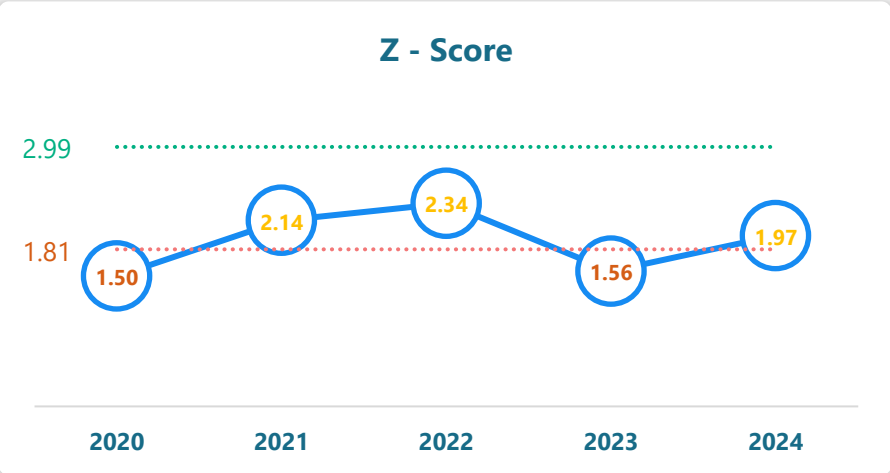
Hệ số nguy cơ phá sản	-0.22
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

DT thuần	2024	YoY
	788	▲ 226
tỷ VNĐ		▲ 40.1%

LN sau thuế	2024	YoY
	5.53	▲ 13.6
tỷ VNĐ		▲ 168%

ROE	2024	+/- YoY
	5.8%	▲ 17.1%

ROA	2024	+/- YoY
	1.1%	▲ 3.5%



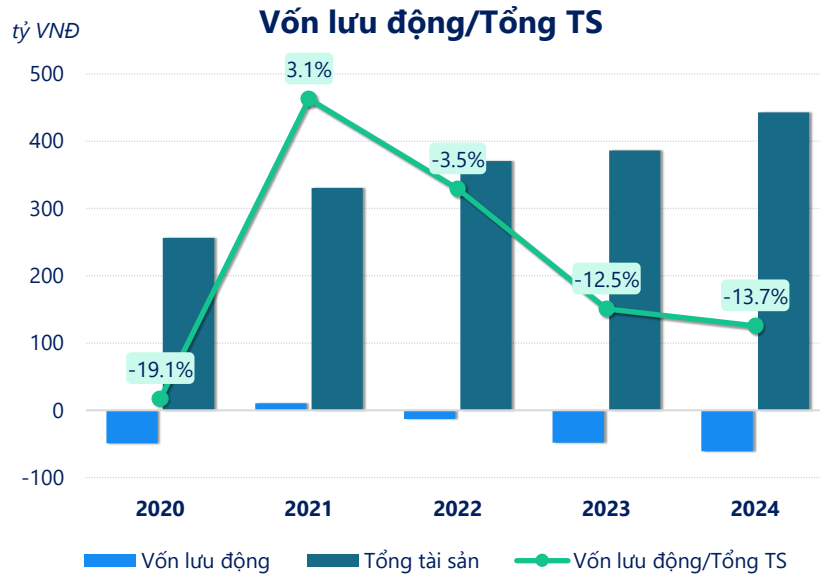
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **RAT** năm **2024** đạt **1.97**, **cao hơn** so với năm 2023 (1.56). **Z-Score nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **-0.22 < 1.1**, cho thấy **RAT** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Kết quả kinh doanh **RAT** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 40.1%** đạt **787.6** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 168%** đạt **5.53** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **5.83%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

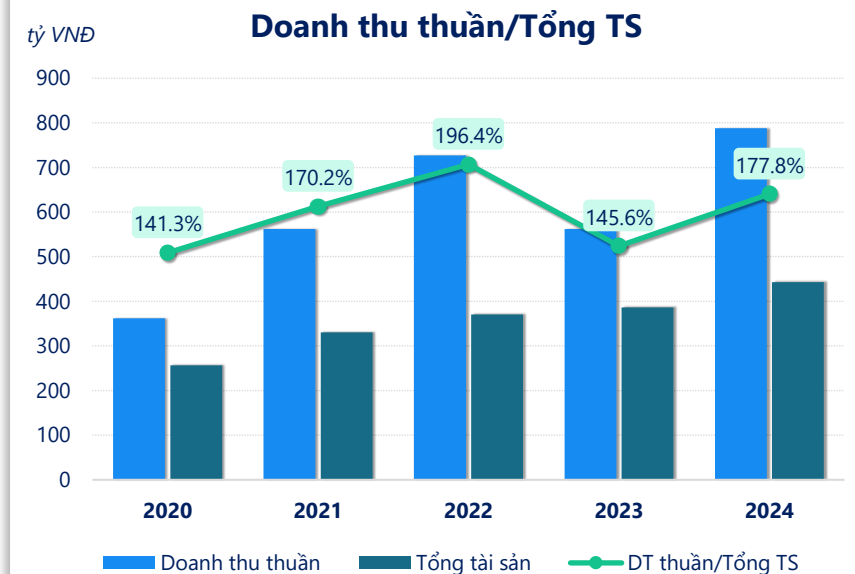
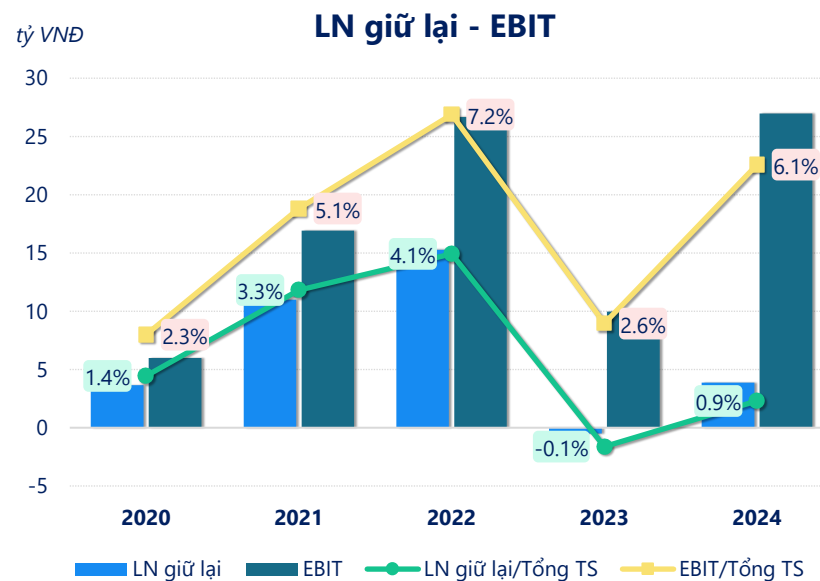
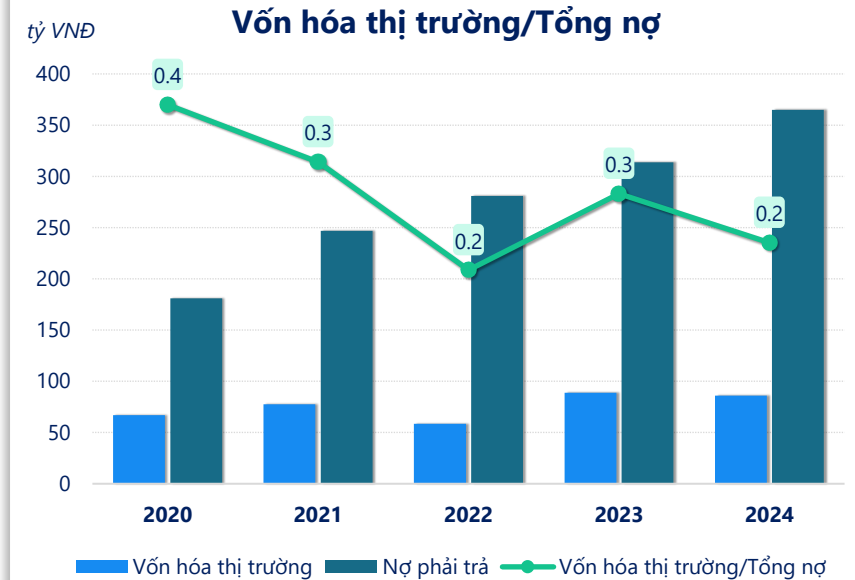
CTCP Vận tải và Thương mại Đường sắt (UPCOM: RAT)



Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	443	386	14.7%
Tài sản ngắn hạn	218	156	39.7%
Tiền và tương đương tiền	27.4	9.71	182%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.4	9.53	8.8%
Phải thu ngắn hạn	161	115	40.0%
Hàng tồn kho	5.80	5.45	6.4%
Tài sản ngắn hạn khác	13.1	16.2	-18.9%
Tài sản dài hạn	225	230	-2.2%
Phải thu dài hạn	8.80	6.09	44.5%
Tài sản cố định	179	156	15.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.29	20.1	-93.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	10.8	7.33	47.5%
Tài sản dài hạn khác	24.8	41.1	-39.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	365	314	16.3%
Nợ ngắn hạn	279	204	36.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	175	84.6	107%
Phải trả người bán ngắn hạn	66.5	87.9	-24.4%
Nợ dài hạn	86.2	110	-21.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	85.6	109	-21.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	78.0	72.5	7.6%
Vốn chủ sở hữu	78.0	72.5	7.6%
Vốn điều lệ	59.2	59.2	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	362	562	727	562	788
Giá vốn hàng bán	337	519	670	520	718
Lợi nhuận gộp	24.8	43.6	57.3	41.8	69.3
Doanh thu HĐTC	0.80	1.03	1.40	3.75	2.94
Chi phí TC	4.14	7.12	14.1	18.4	19.1
Chi phí lãi vay	3.48	6.59	12.1	17.3	17.9
LN trong công ty LKLD	-0.24	-1.00	1.40	-2.29	-2.27
Chi phí bán hàng	5.30	7.70	9.11	11.6	11.8
Chi phí QLDN	14.1	17.7	23.1	26.2	29.2
LN thuần từ HĐKD	1.81	11.1	13.7	-12.9	9.80
Lợi nhuận khác	0.70	-0.76	0.88	5.56	-0.75
LN trước thuế	2.51	10.3	14.6	-7.31	9.05
Lợi nhuận sau thuế	1.86	7.94	11.8	-8.09	5.53
LNST của CĐ cty mẹ	1.78	7.32	11.1	-9.12	4.38

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	37.0	-24.6	32.2	-18.5	-14.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-65.8	-26.5	-29.8	-29.7	-15.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	29.0	63.5	5.19	13.3	45.7
Tiền đầu kỳ	22.6	23.0	35.7	43.6	9.71
Lưu chuyển tiền thuần	0.29	12.4	7.59	-34.9	16.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0.13	0.32	0.35	0.98	1.30
Tiền cuối kỳ	23.0	35.7	43.6	9.71	27.4